



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: C1221636-R/AISC-DNS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ Phần Tập đoàn Intimex** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex** tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2022



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ HẰNG

Số Giấy CNDKHNKT: 4226-2018-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.232.771.447.014	3.983.142.792.279
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	111.058.129.761	211.201.654.834
1. Tiền	111		111.058.129.761	210.301.654.834
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	11.506.325.600	11.551.124.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.506.325.600	5.276.920.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(725.795.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.000.000.000	7.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.631.385.598.496	1.278.943.804.189
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.182.424.716.707	934.172.497.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	228.229.683.037	277.331.659.496
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	182.070.988.616	84.353.092.795
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(55.445.945.267)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5a	38.660.210.136	38.532.499.547
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2.417.652.590.347	2.447.111.627.918
1. Hàng tồn kho	141		2.417.652.590.347	2.447.111.627.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.168.802.810	34.334.580.938
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1.545.057.363	1.819.190.533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.664.383.836	29.005.098.780
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	4.959.361.611	3.510.291.625
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		978.724.260.468	931.906.064.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		955.095.000	931.400.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	-	100.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	955.095.000	831.400.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		709.425.272.441	743.211.544.664
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	570.519.329.203	602.120.599.546
- Nguyên giá	222		855.699.153.187	840.199.794.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285.179.823.984)	(238.079.195.329)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	138.905.943.238	141.090.945.118
- Nguyên giá	228		147.240.062.336	147.240.062.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.334.119.098)	(6.149.117.218)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	81.212.468.861	-
- Nguyên giá	231		83.737.208.825	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.524.739.964)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	184.800.011.292	183.683.011.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		156.446.939.292	155.329.939.292
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.520.552.000	10.520.552.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.832.520.000	17.832.520.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.331.412.874	4.080.108.374
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.804.756.342	3.553.451.842
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		526.656.532	526.656.532
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.211.495.707.482	4.915.048.856.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.642.338.621.685	4.400.423.592.693
I. Nợ ngắn hạn	310		4.232.579.088.305	3.980.718.531.792
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	287.198.499.813	134.740.107.238
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	45.656.155.810	27.321.912.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	350.525.498	453.820.794
4. Phải trả người lao động	314		15.776.048.877	9.290.444.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.905.661.239	6.363.991.179
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	4.241.807.796	5.792.624.942
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	3.873.370.016.858	3.795.608.958.684
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.080.372.414	1.146.672.414
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		409.759.533.380	419.705.060.901
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	307.300.000	290.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	409.452.233.380	419.415.060.901
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		569.157.085.797	514.625.263.916
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	569.157.085.797	514.625.263.916
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		429.024.080.000	390.023.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		429.024.080.000	390.023.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90.400.000	90.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(17.280.000)	(17.280.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.999.608.897	82.062.165.922
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.060.276.900	42.466.197.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		328.455.019	1.216.715.977
- LNST chưa phân phối năm này	421b		55.731.821.881	41.249.482.017
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.211.495.707.482	4.915.048.856.609

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ NGUYỄN TRÚC LY

PHAN HỒNG HUÊ

ĐỖ HÀ NAM



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

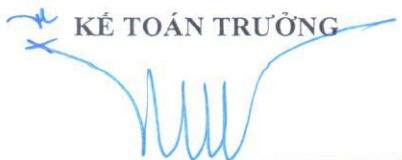
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.800.856.331.803	17.520.582.405.957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.021.269.722	13.861.209.089
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	21.799.835.062.081	17.506.721.196.868
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	20.823.700.950.386	16.678.293.989.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		976.134.111.695	828.427.207.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	161.768.168.949	90.964.617.961
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	272.005.980.683	253.842.793.447
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.392.764.457	38.505.783.106
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	759.369.065.374	573.322.301.803
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	49.063.902.725	48.734.924.284
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		57.463.331.862	43.491.805.485
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.781.689.872	2.407.851.251
12. Chi phí khác	32	VI.8	720.585.879	1.792.973.610
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.061.103.993	614.877.641
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.524.435.855	44.106.683.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.792.613.974	2.857.201.109
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		55.731.821.881	41.249.482.017

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ NGUYỄN TRÚC LY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN HỒNG HUÊ

Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ HÀ NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.908.807.159.178	18.055.432.861.900
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21.912.500.309.011)	(17.644.658.045.563)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.198.388.423)	(41.735.480.131)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(83.128.068.675)	(42.488.086.465)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.13	(6.000.000.000)	(5.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		151.489.622.703	118.361.326.182
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(157.599.801.924)	(144.416.454.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(148.129.786.152)	295.496.121.779
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(19.696.457.598)	(134.244.969.477)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.746.320.000)	(918.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.399.914.400	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.492.595.770	23.251.027.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.449.732.572	(116.911.942.225)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	13.683.259.773.357	12.580.345.845.313
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(13.643.723.244.850)	(12.609.073.961.489)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.536.528.507	(28.728.116.176)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

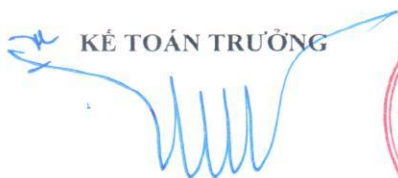
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		(100.143.525.073)	149.856.063.378
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		211.201.654.834	61.345.591.456
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	111.058.129.761	211.201.654.834

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ NGUYỄN TRÚC LY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN HỒNG HUÊ

Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ HÀ NAM